



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 2/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 12 năm 2009. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 18.800.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2009: 18.800.000.000 đồng

Công ty có 3 Chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai tại Thành phố Quy Nhơn
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai tại Thành phố Đà Nẵng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Đường Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3823 154
- Fax: (84) 059 3823 666

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mùn cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 284 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 32 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

• Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2008
• Ông Phạm Kim Hùng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30/03/2008
• Ông Nguyễn Thanh Dương	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Lê Đức Duy	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Huỳnh Văn Phong	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008

Ban kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị An	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 31/03/2008
• Bà Nguyễn Thị Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
• Ông Trịnh Xuân Vỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2008
		Miễn nhiệm ngày 21/09/2009
• Bà Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/09/2009

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Thái Bình	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2009
• Ông Phạm Kim Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Ông Nguyễn Thanh Dương	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Ông Lê Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/04/2008
• Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 29/03/2008
	Kiểm Giám đốc tài chính	

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 01 tháng 03 năm 2010



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.5113.655.886; Fax: 84.5113.655.887
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.83.910.2235; Fax: 84.83.910.2349

Số: 258/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.747.802.285	103.964.247.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.629.839.475	8.866.307.429
1. Tiền	111	5	7.629.839.475	8.866.307.429
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.900.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.900.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.610.409.537	9.638.588.849
1. Phải thu khách hàng	131		12.082.323.465	6.373.029.342
2. Trả trước cho người bán	132		3.935.707.528	1.793.194.521
3. Các khoản phải thu khác	135	7	3.655.798.544	1.535.784.986
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(63.420.000)	(63.420.000)
IV. Hàng tồn kho	140	8	108.989.024.372	81.919.469.698
1. Hàng tồn kho	141		108.989.024.372	87.807.609.318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(5.888.139.620)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.618.528.901	3.539.881.823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.018.182	476.488.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.288.118.323	2.667.174.790
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	9	8.509.796	309.157.117
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	236.882.600	87.061.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.508.270.998	25.500.090.483
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.659.769.614	19.296.348.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.450.001.099	9.966.825.077
- Nguyên giá	222		16.728.160.011	12.293.031.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.278.158.912)	(2.326.206.228)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.259.624.658	9.329.523.186
- Nguyên giá	228		9.515.211.764	9.515.211.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(255.587.106)	(185.688.578)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	8.950.143.857	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.184.000.000	4.643.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.000.000.000	665.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	3.600.000.000	3.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	1.480.000.000	1.480.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(896.000.000)	(1.102.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.664.501.384	1.560.742.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	622.501.384	518.742.220
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	1.042.000.000	1.042.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		182.256.073.283	129.464.338.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.078.116.982	78.234.730.809
I. Nợ ngắn hạn	310		120.507.322.910	76.306.037.526
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	106.871.390.989	58.996.255.247
2. Phải trả người bán	312		10.669.918.119	12.003.790.814
3. Người mua trả tiền trước	313		1.296.807.346	1.004.774.201
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	10.362.459	-
5. Phải trả người lao động	315		734.111.264	1.238.757.370
6. Chi phí phải trả	316	21	65.000.000	80.000.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	859.732.733	2.982.459.894
II. Nợ dài hạn	330		8.570.794.072	1.928.693.283
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	8.434.667.926	1.845.032.727
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		136.126.146	83.660.556
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.177.956.301	51.229.607.473
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.966.838.304	46.675.069.476
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	18.800.000.000	15.700.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		17.939.562.299	14.767.927.185
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		290.076	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	10.595.037.663	13.636.372.291
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	1.570.070.000	1.570.070.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	1.061.878.266	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.211.117.997	4.554.537.997
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.211.117.997	4.554.537.997
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182.256.073.283	129.464.338.282

56 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		20.000.000	20.000.000
2. Ngoại tệ các loại (USD)		2.580,13	2.024,4



Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	914.744.136.326	1.098.816.596.505
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.505.570	42.195.932
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		914.736.630.756	1.098.774.400.573
4. Giá vốn hàng bán	11	26	869.199.819.995	1.007.929.981.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d. vụ	20		45.536.810.761	90.844.419.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	654.180.629	1.143.716.183
7. Chi phí tài chính	22	28	14.416.789.096	18.393.896.929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.137.372.484	14.504.123.301
8. Chi phí bán hàng	24		22.521.025.027	21.362.498.013
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.991.995.251	13.456.817.372
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.738.817.984)	38.774.923.337
11 Thu nhập khác	31	29	6.413.236.000	3.045.830.707
12 Chi phí khác	32	30	178.204.796	156.302.105
13 Lợi nhuận khác	40		6.235.031.204	2.889.528.602
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	1.496.213.220	41.664.451.939
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	304.034.468	5.843.400.212
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31	1.192.178.752	35.821.051.727
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	747	22.815



Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	954.458.123.528	1.099.979.604.723
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(902.696.675.565)	(847.304.921.851)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.894.393.174)	(9.992.297.120)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.137.372.484)	(14.637.656.348)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(7.094.660.038)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	582.669.703.289	561.798.807.061
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(654.734.802.153)	(734.858.122.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.335.416.559)	47.890.754.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(13.780.428.971)	(7.253.576.030)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	400.000.000	21.385.280
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	600.000.000	404.511.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.400.000.000)	(600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.147.362	1.135.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	200.169.197	135.045.219
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.465.112.412)	(6.157.634.531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	3.099.300.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	587.304.501.572	538.476.640.757
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(532.839.730.631)	(574.113.017.735)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(300.000)	(12.560.360.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	57.563.770.941	(48.196.736.978)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.236.758.030)	(6.463.617.246)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.866.307.429	15.329.924.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	290.076	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.629.839.475	8.866.307.429



Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 2/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 12 năm 2009. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mùn cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng phân bón, đường...: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
 - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2005 – 2006) và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo (2007 – 2009).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009 theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.
 - Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	2.560.613.552	1.471.792.272
Tiền gửi ngân hàng	5.069.225.923	7.394.515.157
Cộng	7.629.839.475	8.866.307.429

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Cho Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê vay	1.900.000.000	-
Cộng	1.900.000.000	-

Cho Công ty TNHH MTV COMEXIM Chư Sê vay với thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày bên vay nhận vốn, lãi suất cho vay được điều chỉnh cho phù hợp với từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu về cổ phần bán trả chậm	216.400.000	219.200.000
Công ty Vật liệu Xây lắp Gia Lai	508.831.867	-
Nguyễn Thìn	1.650.000.000	-
Nhà máy sữa Bình Định	142.179.086	-
Công ty dầu ăn Nhà Bè	118.352.243	-
Công ty TNHH MTV Comexim Chur Sê (lãi vay)	21.966.667	-
Công ty Phân bón Việt Nhật	-	44.647.763
Công ty Phân bón Bình Điền	-	23.548.393
Công ty TNHH Kiến Phát	-	75.627.000
Doanh nghiệp tư nhân Hồng Phúc	-	259.000.000
Các khoản phải thu khác (chỉ phí khuyến mãi, hỗ trợ,...)	998.068.681	913.761.830
Cộng	3.655.798.544	1.535.784.986

8. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Hàng tồn kho	108.989.024.372	87.807.609.318
Hàng hóa	108.989.024.372	87.413.791.131
Hàng gửi bán	-	393.818.187
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.888.139.620)
Cộng	108.989.024.372	81.919.469.698

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.778.067	305.812.535
Thuế thu nhập cá nhân	6.731.729	3.344.582
Cộng	8.509.796	309.157.117

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	236.882.600	87.061.600
Cộng	236.882.600	87.061.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.025.342.710	3.486.042.024	781.646.571	12.293.031.305
Tăng trong năm	483.512.283	4.199.200.927	147.571.904	4.830.285.114
Giảm trong năm	2.031.744	353.214.224	39.910.440	395.156.408
Số cuối năm	8.506.823.249	7.332.028.727	889.308.035	16.728.160.011
Khấu hao				
Số đầu năm	1.329.958.933	596.690.812	399.556.483	2.326.206.228
Tăng trong năm	562.435.554	602.376.981	135.365.720	1.300.178.255
Giảm trong năm	2.031.744	306.283.387	39.910.440	348.225.571
Số cuối năm	1.890.362.743	892.784.406	495.011.763	3.278.158.912
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.695.383.777	2.889.351.212	382.090.088	9.966.825.077
Số cuối năm	6.616.460.506	6.439.244.321	394.296.272	13.450.001.099

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.164.462.891 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 687.850.944 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	9.515.211.764	9.515.211.764
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	9.515.211.764	9.515.211.764
Khấu hao		
Số đầu năm	185.688.578	185.688.578
Tăng trong năm	69.898.528	69.898.528
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	255.587.106	255.587.106
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	9.329.523.186	9.329.523.186
Số cuối năm	9.259.624.658	9.259.624.658

Các TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất đã thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Dự án văn phòng làm việc và tổng kho Nguyễn Chí Thanh	8.950.143.857	-
Cộng	8.950.143.857	-

14. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Góp vốn thành lập Công ty TNHH Thái Thịnh (100% vốn điều lệ)	-	65.000.000
Góp vốn thành lập Công ty TNHH Comexim Chư Sê (100% vốn điều lệ)	3.000.000.000	600.000.000
Cộng	3.000.000.000	665.000.000

Công ty TNHH Thái Thịnh giải thể vào ngày 31/3/2009. Theo đó, Công ty đã kết chuyển khoản lỗ đầu tư vào Công ty TNHH Thái Thịnh lũy kế đến thời điểm 31/03/2009 về Công ty là: 49.852.638 đồng, phần vốn góp thu hồi bằng tiền là: 15.147.362 đồng.

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Góp vốn liên doanh với HTX TM TP HCM để thành lập Công ty TM Sài Gòn - Gia Lai (chiếm 30% vốn điều lệ)	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	3.600.000.000	3.600.000.000

Khoản vốn góp này được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 09/11/NHNT ngày 9/11/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư cổ phiếu Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (20.000 CP), MCK: PVF	1.480.000.000	1.480.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (@)	(896.000.000)	(1.102.000.000)
Cộng	584.000.000	378.000.000

(@) Giá thực tế trên thị trường của cổ phiếu Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (mã chứng khoán: PVF) làm cơ sở trích lập dự phòng là 29.200 đồng/cổ phiếu, được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu PVF tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) vào ngày 31/12/2009. Công ty đã hoàn nhập dự phòng cổ phiếu PVF là 206.000.000 đồng.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí sửa chữa nhà 56 Lê Lợi	16.290.010	38.018.010
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	496.674.020	362.802.865
Chi phí làm vách ngăn kho (cửa hàng xe máy)	10.663.750	19.194.750
Chi phí thuê nhà (cửa hàng Thái Sơn)	47.232.000	61.401.600
Chi phí làm cửa kính (cửa hàng sữa)	11.494.315	18.062.495
Chi phí sửa chữa nhà làm việc (chi nhánh Quy Nhơn)	12.257.956	19.262.500
Chi phí dụng cụ sửa xe (cửa hàng xe máy)	27.889.333	-
Cộng	622.501.384	518.742.220

18. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.042.000.000	1.042.000.000
Cộng	1.042.000.000	1.042.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	104.716.448.570	58.996.255.247
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	35.004.827.729	27.156.769.197
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	27.545.838.384	3.848.580.510
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Gia Lai	16.943.730.310	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	6.320.512.000	-
Các đối tượng khác (người lao động và cổ đông)	18.901.540.147	27.990.905.540
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.154.942.419	-
Công ty CP Dịch vụ và Phát triển Hạ tầng PBC	153.402.486	-
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.001.539.933	-
Cộng	106.871.390.989	58.996.255.247

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế GTGT	10.362.459	-
Cộng	10.362.459	-

21. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trích trước phí kiểm toán	65.000.000	80.000.000
Cộng	65.000.000	80.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	74.249.442	79.892.309
Phải trả về cổ phần hóa	221.200.000	221.200.000
Cổ tức phải trả	1.600.000	1.900.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây lắp Gia Lai	-	68.583.600
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật liệu Xây lắp Gia Lai	-	9.008.900
Công ty TNHH Xây dựng Tân Thanh	-	17.598.650
Công ty TNHH ô tô sư tử Việt	-	173.000.000
Các khoản phải trả khác	562.683.291	2.411.276.435
Cộng	859.732.733	2.982.459.894

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn	6.900.643.067	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai</i>	<i>6.900.643.067</i>	<i>-</i>
Nợ dài hạn	1.534.024.859	1.845.032.727
<i>Công ty CP Dịch vụ và PT Hạ tầng PBC (tiền thuê đất)</i>	<i>1.534.024.859</i>	<i>1.845.032.727</i>
Cộng	8.434.667.926	1.845.032.727

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 77/09/NHNT ngày 13/05/2009: Hạn mức vay là 8 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 13/5/2009 – 13/5/2014, mục đích vay: Xây dựng nhà làm việc và nhà kho Nguyễn Chí Thanh. Lãi suất vay được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Gia Lai và thay đổi theo từng thời kỳ, tài sản đảm bảo là lô đất và toàn bộ tài sản hình thành gắn liền với đất.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 123/09/NHNT ngày 27/07/2009: Hạn mức vay là 1,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 36 tháng từ ngày 27/7/2009 – 27/7/2012, mục đích vay: Đầu tư mua xe tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Gia Lai và thay đổi theo từng thời kỳ, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/08	15.700.700.000	1.000.000.000	3.947.514.404	3.084.329.282	861.894.063	-	31.467.336.126
Tăng trong năm	-	-	10.820.412.781	21.372.455.790	728.175.937	35.821.051.727	68.742.096.235
Giảm trong năm	-	-	-	10.820.412.781	20.000.000	35.821.051.727	46.661.464.508
Số dư tại 31/12/08	15.700.700.000	1.000.000.000	14.767.927.185	13.636.372.291	1.570.070.000	-	31.907.142.291
Số dư tại 01/01/09	15.700.700.000	1.000.000.000	14.767.927.185	13.636.372.291	1.570.070.000	-	35.078.777.405
Tăng trong năm	3.099.300.000	-	3.171.635.114	130.300.486	-	1.192.178.752	7.593.414.352
Giảm trong năm	-	-	-	3.171.635.114	-	130.300.486	3.301.935.600
Số dư tại 31/12/09	18.800.000.000	1.000.000.000	17.939.562.299	10.595.037.663	1.570.070.000	1.061.878.266	49.966.548.228

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trần Thị Hồng Thảo	1.502.470.000	1.306.500.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.205.700.000
Lê Đức Duy	1.051.810.000	902.400.000
Nguyễn Thái Bình	1.041.090.000	891.000.000
Phạm Kim Hùng	716.160.000	610.100.000
Các cổ đông là cá nhân khác	13.088.190.000	10.785.000.000
Cộng	18.800.000.000	15.700.700.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.880.000	1.570.070
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.880.000	1.570.070
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.570.070
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.570.070
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.570.070
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.192.178.752	35.821.051.727
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	130.300.486	35.821.051.727
Trả cổ tức cho cổ đông	-	9.420.420.000
Trích lập các quỹ	130.300.486	26.400.631.727
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	728.175.937
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	130.300.486	21.372.455.790
<i>Quỹ khen thưởng</i>	-	3.800.000.000
<i>Quỹ phúc lợi</i>	-	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.061.878.266	-

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu	914.744.136.326	1.098.816.596.505
Doanh thu bán hàng hóa	914.041.471.462	1.097.373.101.862
Doanh thu cung cấp dịch vụ	702.664.864	1.443.494.643
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.505.570	42.195.932
Hàng bán bị trả lại	7.505.570	42.195.932
Doanh thu thuần	914.736.630.756	1.098.774.400.573

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	875.087.959.615	1.002.041.841.485
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5.888.139.620
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.888.139.620)	-
Cộng	869.199.819.995	1.007.929.981.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	222.135.864	135.045.219
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.320.292	77.540.340
Chiết khấu thanh toán được hưởng	388.724.473	869.801.624
Nhận thưởng từ đầu tư cổ phiếu	-	5.232.000
Cổ tức được hưởng từ đầu tư cổ phiếu	-	56.097.000
Cộng	654.180.629	1.143.716.183

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	9.137.372.484	14.504.123.301
Chiết khấu thanh toán	-	227.902.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.435.563.974	878.953.041
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	1.680.918.000
Lỗ đầu tư vào Công ty con	49.852.638	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	1.102.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(206.000.000)	-
Cộng	14.416.789.096	18.393.896.929

29. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ cho thuê cửa hàng	-	277.691.184
Thưởng doanh số, khuyến mãi được hưởng	6.010.858.078	2.724.615.037
Phân bổ phần chênh lệch giá trị tài sản đi góp vốn	20.301.832	20.301.832
Thu từ thanh lý tài sản	380.952.379	21.385.280
Các khoản thu nhập khác	1.123.711	1.837.374
Cộng	6.413.236.000	3.045.830.707

30. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Nộp phạt vi phạm hành chính	18.660.000	53.000.000
Truy thu thuế các năm trước	-	63.758.000
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	46.930.837	30.044.105
Các khoản khác	112.613.959	9.500.000
Cộng	178.204.796	156.302.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.496.213.220	41.664.451.939
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	241.126.597	74.121.000
Điều chỉnh tăng	241.126.597	130.218.000
Phạt vi phạm hành chính	18.660.000	53.000.000
Chi phí thiếu hóa đơn, chứng từ hợp lệ	172.613.959	77.218.000
Lỗ đầu tư vào Công ty con	49.852.638	-
Điều chỉnh giảm	-	56.097.000
Cổ tức nhận được	-	56.097.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.737.339.817	41.738.572.939
Thu nhập của hoạt động kinh doanh chính	(5.283.145.975)	-
Thu nhập khác	7.020.485.792	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	434.334.954	11.686.800.424
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	130.300.486	5.843.400.212
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	304.034.468	5.843.400.212
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.192.178.752	35.821.051.727

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Toàn bộ Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trong năm được bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.192.178.752	35.821.051.727
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.192.178.752	35.821.051.727
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.596.393	1.570.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	747	22.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan: Công ty TNHH MTV COMEXIM Chư Sê (Công ty con)

a. Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng hóa	223.785.386	-
Cho vay ngắn hạn	2.500.000.000	-
Thu hồi nợ gốc vay	600.000.000	-
Thu nhập từ lãi cho vay	61.237.502	-

b. Số dư với bên liên quan tại ngày khóa sổ kế toán

	Phải thu VND	Phải trả VND
Đầu tư ngắn hạn (cho vay)	1.900.000.000	-
Nợ lãi vay còn phải thu	21.966.667	-

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Thái Bình

Pleiku, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm